

Phụ lục 1: Nhóm đất đắp các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2025 VÀ THÁNG 5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: 3848/LS-XD-TC ngày 10 tháng 6 năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Giá đất nguyên khai tại mỏ	45.427	xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Quỳnh Giang	"		"	"	41.000	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Thao Đô	"		"	"	43.640	Xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPXD Hoàng Gia Nghệ An	"		Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	Xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương và Xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP dịch vụ và thương mại Tân Thành Yên	"		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPXD Hoàng Đông Đô	"		"	"	45.450	Xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Vận tải thương mại Hùng Thành	"		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	Xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	41.000	Xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	59.091	Xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên

(Chữ ký và dấu)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Xây dựng và thương mại My Vy	"		"	"	45.455	Xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Tỉnh Vinh	"		"	"	55.000	Xã Nam Thái, huyện Nam Đàn
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPĐTXD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	41.000	Xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn

Phụ lục 2: Nhóm đá xây dựng các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2025 VÀ THÁNG 5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giao trên phương tiện tại mỏ	Giá tại mỏ	154.545	Xã Trù Sơn, huyện Đô Lương
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	168.182	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	136.364	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	131.818	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	122.727	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	104.545	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long	"		"	"	122.727	Xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	168.182	"
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	140.909	"
12	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	131.818	"
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	131.818	"
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	104.545	"
15	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng Phá Ngọc Nghệ An	"		"	"	136.364	Xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	190.909	"
17	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
18	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	127.273	"
19	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	154.545	"
20	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	118.182	"
21	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	118.182	"
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Toàn Thành	"		"	"	172.727	Xã Trù Sơn, huyện Đô Lương
23	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	136.364	"
24	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	136.364	"
25	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	136.364	"
26	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	90.909	"

✓ 

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
27	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH Xuân Quỳnh	"		"	"	175.000	Phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai
28	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	145.000	"
29	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	135.000	"
30	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	125.000	"
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	105.000	"
32	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty Cổ Phần Xây dựng thương mại và Khai thác Khoáng sản Bắc Nghệ An	"		"	"	127.273	Xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn
33	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	163.636	"
34	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	145.455	"
35	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	145.455	"
36	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	155.000	"
37	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	127.273	"
38	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	100.000	"
39	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và khai thác khoáng sản Đại Nam	"		"	"	190.909	Xã Tam Đình - huyện Tương Dương
40	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	218.182	"
41	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	190.909	"
42	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
43	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	145.455	"
44	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
45	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	190.909	"
46	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	154.545	Xã Phả Đánh, huyện Kỳ Sơn
47	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"
48	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	190.909	"
49	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	163.636	"
50	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	163.636	"

✓ B

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
51	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	100.000	Xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên
52	Đá xây dựng	Đá 1x2A	"	"		"	"		"	"	218.182	"
53	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	150.000	"
54	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	163.636	"
55	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	77.273	"
56	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Một thành viên Lê Thắng	"		"	"	163.636	Xã Tiên Phong, huyện Quế Phong
57	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	190.909	"
58	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
59	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
60	Đá xây dựng	Đá dăm 0x5	"	"		"	"		"	"	163.636	"
61	Đá xây dựng	Đá mặt	"	"		"	"		"	"	127.273	"
62	Đá xây dựng	Bột đá	"	"		"	"		"	"	100.000	"
63	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	81.818	"
64	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Tùng Cường	"		"	"	172.727	Xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu
65	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	190.909	"
66	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"
67	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
68	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
69	Đá xây dựng	Bột đá	"	"		"	"		"	"	136.364	"
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	109.091	"
71	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Hương Khánh Thịnh	"		"	"	136.364	Xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu
72	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		"	"		"	"	172.727	"
73	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	181.818	"
74	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
75	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	154.545	"
76	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH MTV Xuân Chung	"		"	"	150.000	Xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu
77	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	140.000	"
78	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	63.636	"

✓

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
79	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		Công ty Cổ phần Văn Sơn	"		"	"	100.000	Xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu
80	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	160.000	"
81	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	120.000	"
82	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	70.000	"
83	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần sản xuất VLXD Hưng Phúc	"		"	"	145.455	Xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn
84	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	181.818	"
85	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	190.909	"
86	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
87	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	163.636	"
88	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	145.455	"
89	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	118.182	"
90	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	145.455	Xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn
91	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	181.818	"
92	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	190.909	"
93	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
94	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	163.636	"
95	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	145.455	"
96	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	118.182	"
97	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	127.270	Xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ
98	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	168.180	"
99	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	145.900	"
100	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	136.360	"
101	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		"	"	145.455	Xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp
102	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	131.818	"
103	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	131.818	"
104	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	100.000	"

✓ BL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
105	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty CP công nghiệp 369	"		"	"	100.000	Xã Đồng Thành, huyện Yên Thành
106	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	160.000	"
107	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	140.000	"
108	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	120.000	"
109	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	120.000	"
110	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	140.000	"
111	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	90.000	"
112	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thành Nam	"		"	"	160.000	Xã Đồng Thành, huyện Yên Thành
113	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	140.000	"
114	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	120.000	"
115	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	120.000	"
116	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	140.000	"
117	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	90.000	"

Phu lục 3: Xi măng

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2025 VÀ THÁNG 5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao (50kg) PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam			Không có thông tin	1.296.296	Huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn; thị xã Thái Hòa, Hoàng Mai
2	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.259.259	Huyện Diễn Châu
3	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.254.630	Huyện Yên Thành, Đô Lương, Tân Kỳ
4	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.157.407	Thành phố Vinh
5	Xi măng	Xi măng Tân Thắng	"	"	Xi măng pooclang hỗn hợp PCB40 đóng bao 50kg±0,5kg	CTCP Xi măng Tân Thắng	"		"	Giá tại máng xuất nhà máy	1.527.778	Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu
6	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40	"	"		"		1.124.074	"
7	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PC40	"	"		"		1.206.481	"
8	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bền sulfat PCMSR5	"	"		"		1.302.778	"

✓

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
9	Xi măng	Xi măng Sông Lam	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	CTCP Xi măng Sông Lam	"		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy	1.155.400	Xã Bài Sơn, huyện Đô Lương
10	Xi măng	"	"	"	Xi măng The Vissai bao PCB 40	"	"		"		1.182.700	"
11	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời công nghiệp PCB 40	"	"		"		1.046.800	"
12	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời dân dụng PCB 40	"	"		"		992.300	"

✓

Phu lục 4: Nhựa đường

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2025 VÀ THÁNG 5/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	kg	Không có thông tin		Công ty Nhựa Đường Petrolimex	"		Không có thông tin		14.630	Thành phố Vinh
2	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"		"		16.930	"

Phu lục 6:

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC THÁNG 4/2025 VÀ THÁNG 5/2025

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực huyện lỵ									
						Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	181.818	120.000	137.000	131.818	91.023	302.273	172.955		227.273	163.636
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	251.136	190.000	257.000	223.636	145.227	357.614	321.818	251.333	254.545	254.545
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	290.227	190.000	242.000	236.364	135.795	347.727	315.273	325.000	254.545	318.182
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	322.614	250.000	224.000	281.600	236.250	268.636	242.036	233.000	272.727	318.182
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	291.477	230.000	206.000	237.000	201.591	236.818	213.182	169.333	236.364	272.727
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	270.500	230.000	194.000	236.600	170.227	192.273	183.636	163.000	200.000	272.727
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	256.242	200.000	194.000	237.500	186.705	176.818	172.364	150.000	200.000	234.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.969	1.713	1.730	1.750	1.800	1.933	1.414	2.017	1.713	1.852
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.676	1.343	1.490	1.417	1.429	1.528	1.750	1.600	1.435	1.620
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.500	1.500	1.550	1.450	1.450	1.410	1.350	1.450	1.450
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.618	14.678	14.698	14.768	14.698	14.618	14.618	14.668	14.618	14.618
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	14.859	14.919	14.939	15.009	14.939	14.859	14.859	14.909	14.859	14.859
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.630	16.690	16.710	16.780	16.710	16.630	16.630	16.680	16.630	16.630
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực huyện lỵ									
						Tân Kỳ	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin		315.000	249.375				204.545	185.625	257.727	450.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	254.545	341.250	294.375	321.825	284.545	313.636	240.341	265.000	376.364	450.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	240.909	366.750	294.375	308.438	265.455	286.818	204.545	275.000	376.364	450.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	318.182	249.000	233.750	206.200	199.455	297.727	260.606	268.333	309.091	218.182
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	272.727	224.000	210.000	207.200	188.182	277.273	230.303	301.667	272.727	212.121
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	263.636	221.000	210.000	191.200	171.636	259.091	218.182	298.333	272.727	193.939
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	259.091	220.000	230.000	132.200	155.091	250.000	236.364	215.000	185.455	169.697
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.481	2.244	2.000	2.241	1.710		1.778	2.130		
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.111	1.694	1.588	1.740	1.566		1.481	1.500		
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.600	1.600	1.550	1.560	1.560	1.500	1.580	1.750	1.750
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.798	14.758	14.768	14.918	15.118	15.218	14.918	15.068	15.218	15.368
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	15.039	14.999	15.009	15.159	15.359	15.459	15.159	15.309	15.459	15.609
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.810	16.770	16.780	16.930	17.130	17.230	16.930	17.080	17.230	17.380
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm thành phố, thị xã và thị trấn huyện (bán kính khu vực trung tâm thành phố Vinh tính bình quân là 07 km từ Bưu điện tỉnh Nghệ An, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km). Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.